

**PHỤ LỤC 1**

**Tình hình hoạt động của các làng nghề trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2018-2021 (Theo nhóm ngành nghề)**  
 (Kèm theo Báo cáo giám sát chuyên đề số /BC-KTNS ngày /7/2022 của Ban kinh tế - ngân sách HĐND tỉnh)

TT	Nhóm ngành nghề	Nghề truyền thống		Làng nghề truyền thống		Làng nghề		Cơ sở NNNT trong làng nghề		Lao động tại các cơ sở NNNT trong làng nghề (người)			
		Năm		2018	2021	2018	2021	2018	2021	Số lượng		Nghệ nhân	
	2018	2021	2018	2021	2018	2021	2018	2021	2018	2021	2018	2021	
1	Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản	1	1	6		12		853	545	4,586	2,364	2	2
2	Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ			5	5	6	6	1,015	980	3,273	3,224	2	2
3	Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất NNNT			1	1	4		12	12	40	40	0	0
4	Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ			19	19	37	37	2,915	2,870	11,187	11,846	43	51
5	Sản xuất, kinh doanh sinh vật cảnh			0	0	0		0	154	0	300	0	0
6	Sản xuất muối			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn			4	4	8	8	843	485	2,923	2,299	0	0
	<b>Tổng</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>35</b>	<b>34</b>	<b>67</b>	<b>66</b>	<b>5,638</b>	<b>5,046</b>	<b>22,009</b>	<b>20,073</b>	<b>47</b>	<b>55</b>

**BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH HĐND TỈNH**

**PHỤ LỤC 2**

**Tình hình hoạt động của các làng nghề trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2018-2021**

*(Kèm theo Báo cáo giám sát chuyên đề số /BC-KTNS ngày /7/2022 của Ban kinh tế - ngân sách HĐND tỉnh)*

STT	Làng nghề  Năm	Năm công nhận	Làng nghề truyền thống		Làng nghề		Cơ sở NNNT		Lao động tại các cơ sở NNNT trong làng nghề (người)				Thu nhập bình quân của lao động (triệu đồng/tháng)	
			2018	2021	2018	2021	2018	2021	Số lượng		Nghệ nhân		2018	2021
									2018	2021	2018	2021		
<b>Nhóm 1: Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản</b>			<b>6</b>	<b>5</b>	<b>12</b>	<b>11</b>	<b>853</b>	<b>545</b>	<b>4,586</b>	<b>2,364</b>	<b>2</b>	<b>2</b>		
1	Làng bún Đông Cạn	2004	x	x	x	x	60	38	459	85			4.5	5
2	Làng bún Tam Dương	2004	x	x	x	x	81	22	258	50			4.5	5
3	Làng bánh đa Hội Yên	2004	x	x	x	x	91	20	258	120			4.5	5
4	Làng mây giang xiên-bánh đa Tào Khê	2006			x	x	56	18	336	118			4.5	5
5	Làng mây giang xiên-bánh đa Đào Lâm	2006			x	x	79	37	325	160			4.5	5
6	Làng nghề sản xuất CBNS Mạn Đề	2003			x	x	77	33	848	530			5	5.5
7	Làng nghề rượu Phú Lộc	2004	x	x	x	x	110	72	352	154			5	6
8	Làng CBNS thực phẩm Tống Bồng	2007			x	x	15	15	350	250			4.5	5.5
9	Làng CBTP An Thủy	2006			x	x	5	5	350	50			5	6
10	Làng bánh đa Lộ Cương	2006	x	x	x	x	224	230	900	634			5	6
11	Làng nghề nấu rượu, thêu ren xã Văn Giang	2007			x	x	55	55	150	213			4.5	5
12	Làng bún bánh đa Lang Khê (thu hồi năm 2019)	2008	x		x		0	0	0	0				
<b>Nhóm 2: SX hàng thủ công mỹ nghệ</b>			<b>5</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>1015</b>	<b>980</b>	<b>3273</b>	<b>3224</b>	<b>2</b>	<b>2</b>		
1	Làng nghề vàng bạc Châu Khê	2004	x	x	x	x	125	125	480	620	1	1	5	6
2	Làng nghề chế tác vàng bạc Lương Ngọc	2010			x	x	120	120	562	550			6	6.5

STT	Làng nghề  Năm	Năm công nhận	Làng nghề truyền thống		Làng nghề		Cơ sở NNNT		Lao động tại các cơ sở NNNT trong làng nghề (người)				Thu nhập bình quân của lao động (triệu đồng/tháng)	
			2018	2021	2018	2021	2018	2021	Số lượng		Nghệ nhân		2018	2021
									2018	2021	2018	2021		
3	Làng giấy da Nghĩa Hy	2004	x	x	x	x	128	185	436	578				
4	Làng giấy da Phong Lâm	2004	x	x	x	x	271	125	852	576				
5	Làng giấy da Trúc Lâm	2006	x	x	x	x	215	315	436	700				
6	Làng giấy da Văn Lâm	2006	x	x	x	x	156	110	507	200				
<b>Nhóm 3: Xử lý, chế biến NVL phục vụ sản xuất NNNT</b>			<b>1</b>	<b>1</b>	<b>4</b>	<b>3</b>	<b>12</b>	<b>12</b>	<b>40</b>	<b>40</b>				
1	Làng SXVLXD không nung Trại Mới	2007			x	x	3	3	10	10				
2	Làng SXVLXD không nung Làng Tường	2007			x	x	9	9	30	30				
3	Làng ương tơ Hà Tràng (ngừng hđ)	2004	x	x	x	x	0	0	0	0				
4	Làng SXVL không nung Lầu Khê (thu hồi năm 2019)	2006			x		0	0	0	0				
<b>Nhóm 4: SX đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ, chiếu cói</b>			<b>19</b>	<b>19</b>	<b>37</b>	<b>37</b>	<b>2915</b>	<b>2870</b>	<b>11187</b>	<b>11846</b>	<b>43</b>	<b>51</b>		
1	Làng đan mây tre Chằm	2004	x	x	x	x	152	96	471	395			4.5	6
2	Làng mộc, thêu ren Làng Gạch	2007			x	x	35	62	181	124			4.5	6
3	Làng rèn, thêu ren Đồng Tái	2008	x	x	x	x	139	139	146	139			4.5	6
4	Làng mộc Đức Đại	2013			x	x	90	67	934	182			4.5	6
5	Làng gò tôn thôn Ngà	2013			x	x	85	85	481	448			4.5	6
6	Làng nghề mộc An Lại	2011			x	x	22	22	96	76			4.5	6
7	Làng nghề mộc, rèn Kiêm Tân	2011			x	x	23	23	140	43			4.5	6
8	Làng thêu ren La Xá	2011	x	x	x	x	11	11	48	24			4.5	6
9	Làng nghề chiếu cói Thanh Kỳ	2004	x	x	x	x	94	94	181	165			4.5	6
10	Làng nghề đan mây, tre, nứa thôn An Nhân	2004	x	x	x	x	35	35	156	80			4.5	6
11	Làng nghề thêu ren Xuân Nèo	2004	x	x	x	x	50	50	190	95			4.5	6

STT	Làng nghề  Năm	Năm công nhận	Làng nghề truyền thống		Làng nghề		Cơ sở NNNT		Lao động tại các cơ sở NNNT trong làng nghề (người)				Thu nhập bình quân của lao động (triệu đồng/tháng)	
			2018	2021	2018	2021	2018	2021	Số lượng		Nghệ nhân		2018	2021
									2018	2021	2018	2021		
12	Làng nghề thêu ren Ô Mễ	2004	x	x	x	x	51	51	120	60			4.5	6
13	Làng nghề thêu ren Nhũ Tinh	2004	x	x	x	x	25	25	70	35			4.5	6
14	Làng nghề thêu ren Lạc Dục	2007			x	x	34	34	90	45			4.5	6
15	Làng nghề thêu ren Nghi Khê	2007	x	x	x	x	76	76	196	98			4.5	6
16	Làng nghề mộc, thêu ren Đồng Bình	2010			x	x	15	15	45	20			4.5	6
17	Làng gỗ mỹ nghệ Đông Giao	2004	x	x	x	x	780	810	2243	3920			7	9
18	Làng nghề gỗ mỹ nghệ và dân dụng Ngọc Quyết	2013			x	x	35	35	260	260			7	8
19	Làng nghề mộc dân dụng Lê Xá	2010			x	x	22	25	334	350			7	8
20	Làng nghề chiếu cói Tiên Kiều	2006	x	x	x	x	10	10	67	60			4.5	5
21	Làng nghề chiếu cói Nhan Bàu	2010			x	x	10	10	68	60			4.5	5
22	Làng nghề mộc thôn Bắc	2008			x	x	89	35	235	150			5	6
23	Làng nghề gốm Chu Đậu	2015	x	x	x	x	315	315	563	1461			7	9
24	Làng nghề mộc Ngô Đồng	2011			x	x	28	40	152	252			6	8
25	Làng nghề cơ khí Tráng Liệt	2004			x	x	178	178	1679	1679			7.5	10
26	Làng nghề Mộc thôn Trại Như	2007			x	x	57	35	180	175			7.5	9.5
27	Làng nghề gốm sứ Cậy	2008	x	x	x	x	3	3	35	35	1	2	6	6.5
28	Làng nghề Mộc thôn Phương Độ	2008	x	x	x	x	55	35	435	175			7.5	9.5
29	Làng nghề mộc Ngọc Mai	2013			x	x	58	58	230	180			8	10
30	Làng mộc Nguyễn Xá	2006			x	x	25	100	161	200			6	7
31	Làng mộc Đức Minh	2004	x	x	x	x	142	160	550	420			6	7
32	Làng nghề mộc Cúc Bồ	2004	x	x	x	x	94	94	188	188			7	9
33	Làng trạm khắc đá Dương Nham	2008	x	x	x	x	41	6	60	50			5	5.5
34	Làng đan tre Đan Giáp	2004	x	x	x	x	16	16	32	32			5	5
35	Làng nghề Lược Vạc	2008	x	x	x	x	20	20	170	170			5	5.5

STT	Làng nghề Năm	Năm công nhận	Làng nghề truyền thống		Làng nghề		Cơ sở NNNT		Lao động tại các cơ sở NNNT trong làng nghề (người)				Thu nhập bình quân của lao động (triệu đồng/tháng)	
									Số lượng		Nghệ nhân			
	2018		2021	2018	2021	2018	2021	2018	2021	2018	2021	2018	2021	
36	Làng thêu tranh, móc sợi An Dương (ngừng hđ)	2008			x	x	0	0	0	0				
37	Làng ghép trúc, thêu tranh La Ngoại (ngừng hđ)	2008			x	x	0	0	0	0				
<b>Nhóm 5: Sản xuất kinh doanh sinh vật cảnh</b>			<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>154</b>	<b>0</b>	<b>300</b>				
1	Làng nghề trồng hoa, cây cảnh Phù Liên	2019				x	0	154	0	300			6.5	7
<b>Nhóm 6: Sản xuất muối (không có)</b>			<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>				
<b>Nhóm 7: Các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn</b>			<b>4</b>	<b>4</b>	<b>8</b>	<b>8</b>	<b>843</b>	<b>485</b>	<b>2923</b>	<b>2299</b>				
1	Làng nghề đan tre, làm hương thôn An Xá	2004			x	x	215	50	520	380			5	6
2	Làng nghề làm hương truyền thống thôn Trục Trì	2008	x	x	x	x	45	22	221	120			5	6
3	Làng nghề làm hương thơm truyền thống thôn Đông Thôn	2010	x	x	x	x	35	25	220	150			5	6
4	Làng nghề làm hương thôn Tống Xá	2018			x	x	75	71	413	213			5	6
5	Làng nghề làm hương truyền thống Dưỡng Thái Bắc	2006	x	x	x	x	53	35	216	250			5	6
6	Làng nghề chổi chít Lý Đò	2015			x	x	165	12	525	550			5.5	6.5
7	Làng sản xuất chổi chít Mật Sơn	2007			x	x	137	210	512	516			4	4.5
8	Làng làm thùng rọ Nại Trì	2004	x	x	x	x	118	60	296	120				
<b>Tổng</b>			<b>35</b>	<b>34</b>	<b>67</b>	<b>66</b>	<b>5,638</b>	<b>5,046</b>	<b>22,009</b>	<b>20,073</b>	<b>47</b>	<b>55</b>	<b>5.3</b>	<b>6.4</b>